

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HSL

CTCP Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà (HSX)

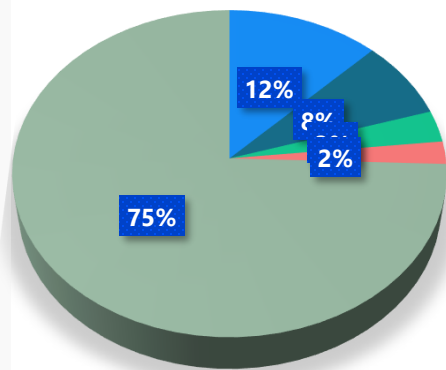
Ngành: Sản xuất thực phẩm

Giá	9,010 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	5.8%	70.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,510 - 10,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	319
Số lượng CPLH (CP)	35,383,508
KLGD BQ 20 phiên (CP)	251,370
Sở hữu nước ngoài	1.81%
Beta	0.18

- Nguyễn Thị Tuyết Nhung (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Tuấn Dũng (Tổng giám đốc)
- Lê Văn Đức (Chủ tịch HĐQT)
- Doãn Thanh Sơn
- Khác

Cơ cấu cổ đông



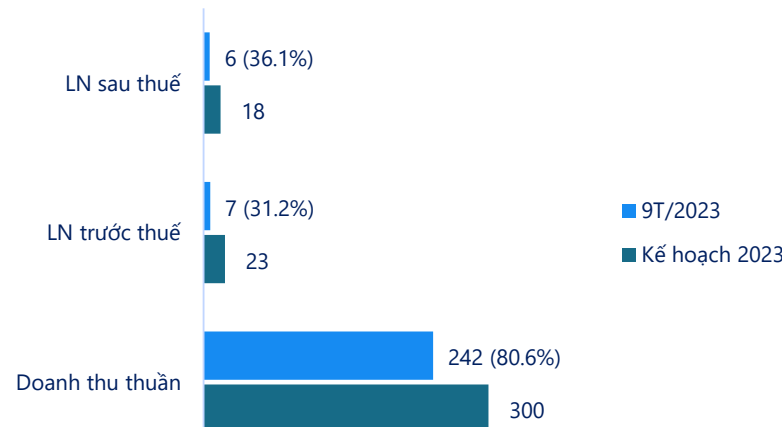
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

37.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 59.1 | -61.2%

Cùng kỳ: ↘ 83.8 | -69.1%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

241.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 98.0 | -28.8%

LN thuần

Q3 2023

1.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.5 | -23.8%

Cùng kỳ: ↘ 0.4 | -19.5%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

6.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 3.7 | -34.7%

LNTT

Q3 2023

1.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.5 | -23.8%

Cùng kỳ: ↘ 1.1 | -37.6%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

7.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 4.4 | -38.4%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HSL

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	37.5	121.3	-69.1%	241.9	339.9	-28.8%
Giá vốn hàng bán	34.9	117.7	-70.3%	231.3	326.8	-29.2%
Lợi nhuận gộp	2.5	3.5	-28.1%	10.6	13.1	-18.5%
Doanh thu HĐTC	0.7	0.5	228.6%	1.0	0.9	16.5%
Chi phí tài chính	0.4	0.1	413.0%	2.4	0.9	150.4%
Chi phí lãi vay	0.4	0.1	413.0%	1.5	0.9	54.7%
Chi phí bán hàng	0.2	-	-	0.5	-	-
Chi phí QLDN	0.9	0.8	24.2%	2.8	2.4	16.4%
LN thuần từ HĐKD	1.7	2.2	-19.5%	6.9	10.6	-34.7%
LN khác	0.1	0.8	-85.7%	0.1	0.8	-85.8%
LN trước thuế	1.9	3.0	-37.6%	7.0	11.4	-38.4%
Thuế TNDN	0.1	0.2	-39.2%	0.5	1.0	-48.5%
Lợi nhuận sau thuế	1.7	2.7	-37.5%	6.5	10.4	-37.4%
LNST của CĐ công ty mẹ	1.6	2.7	-39.8%	6.3	10.2	-38.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	179.0	42.9	74.1	3.5	22.2	1.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	40.2	90.6	12.2	35.2	4.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	5.5	14.6	1.1	1.8	1.8
Lưu chuyển tiền thuần	1.5	8.2	2.0	14.5	11.1	5.0

(Nguồn: fireant.vn)

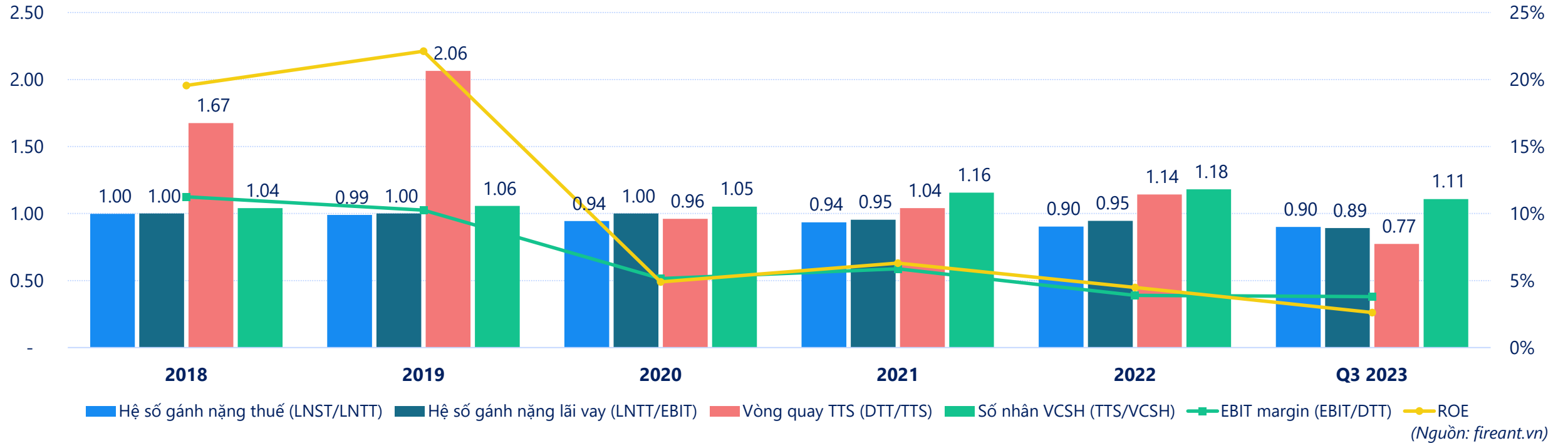
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	263.4	306.6	-14.1%	55.0%
Tiền và tương đương tiền	24.3	3.5	587.5%	5.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	153.1	249.4	-38.6%	32.0%
Hàng tồn kho	83.4	50.8	64.2%	17.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.6	2.9	-7.5%	0.6%
Tài sản dài hạn	215.4	182.0	18.3%	45.0%
Các khoản phải thu dài hạn	97.6	-	-	20.4%
Tài sản cố định	47.6	50.1	-5.1%	9.9%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	67.5	129.1	-47.7%	14.1%
Tài sản dài hạn khác	2.8	2.8	-1.7%	0.6%
Tổng cộng tài sản	478.8	488.6	-2.0%	100.0%
Nợ phải trả	44.2	59.5	-25.8%	9.2%
Nợ ngắn hạn	32.1	44.8	-28.4%	6.7%
Nợ vay ngắn hạn	-	2.0	-100.0%	0.0%
Nợ dài hạn	12.1	14.7	-18.1%	2.5%
Nợ vay dài hạn	12.1	14.7	-18.1%	2.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	434.6	429.1	1.3%	90.8%
Vốn chủ sở hữu	434.6	429.1	1.3%	90.8%

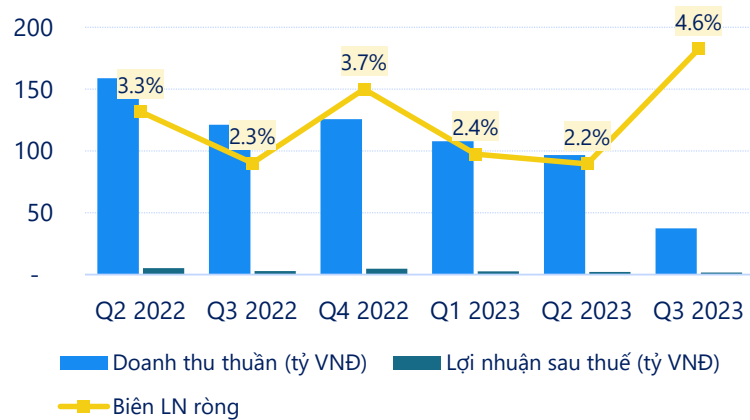
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HSL

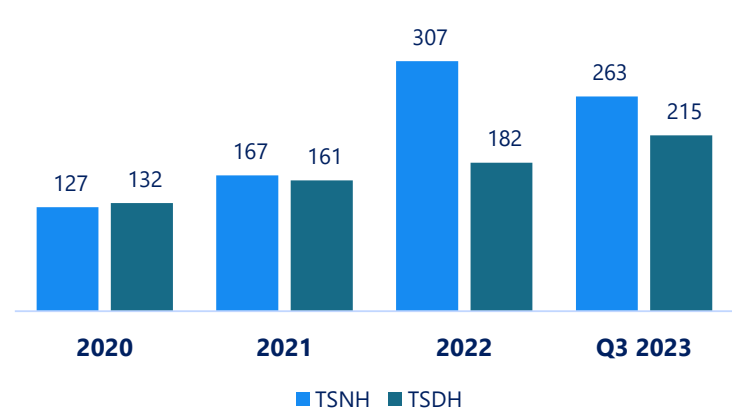
Phân tích Dupont



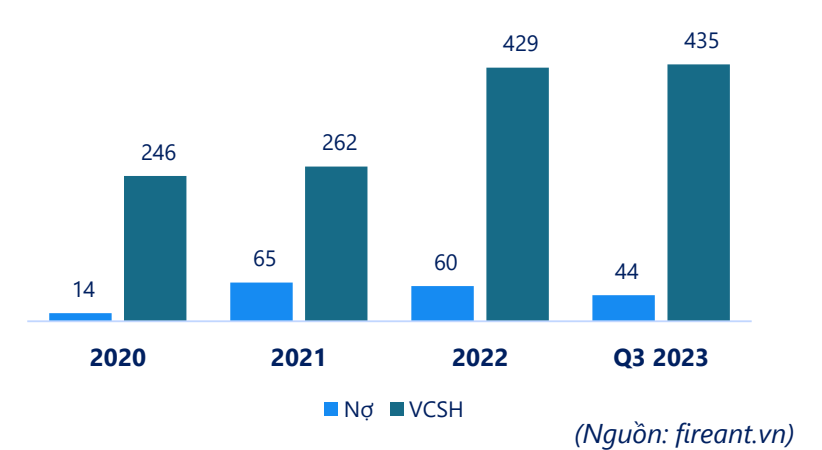
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HSL

Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	11.0%	10.2%	5.1%	5.7%	3.7%	3.4%
Biên LNST (TTM)	11.2%	10.1%	4.9%	5.2%	3.3%	3.0%
Biên LN EBIT (TTM)	11.2%	10.2%	5.1%	5.9%	3.9%	3.8%
ROE (TTM)	19.6%	22.1%	4.9%	6.3%	4.5%	2.5%
ROA (TTM)	18.8%	20.9%	4.7%	5.4%	3.8%	2.3%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	80.6	75.4	136.1	129.5	116.7	94.9
Số ngày nắm giữ HTK	40.6	16.9	24.4	19.1	25.6	73.2
Số ngày phải trả NCC	7.1	5.9	6.7	15.5	18.9	25.8
Vòng quay TSCĐ	15.9	38.9	22.7	26.5	14.8	10.8
Vòng quay TTS	217.9	176.8	379.9	350.9	319.4	471.5

Thanh khoản

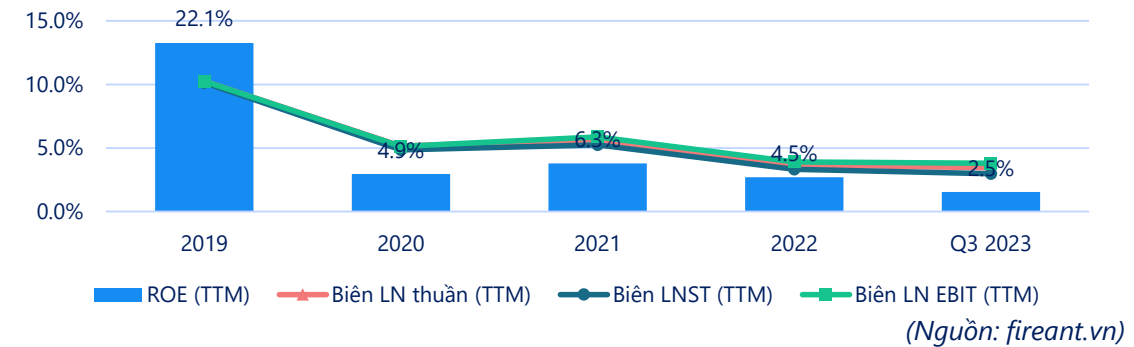
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	11.7	15.3	9.2	2.5	6.8	8.2
Khả năng TT nhanh	9.6	14.2	7.9	2.4	5.6	5.5
Khả năng TT tiền mặt	0.9	0.6	0.6	0.1	0.1	0.8
Khả năng TT lãi vay	-	-	-	21.6	18.3	9.3

Nhóm chỉ số định giá

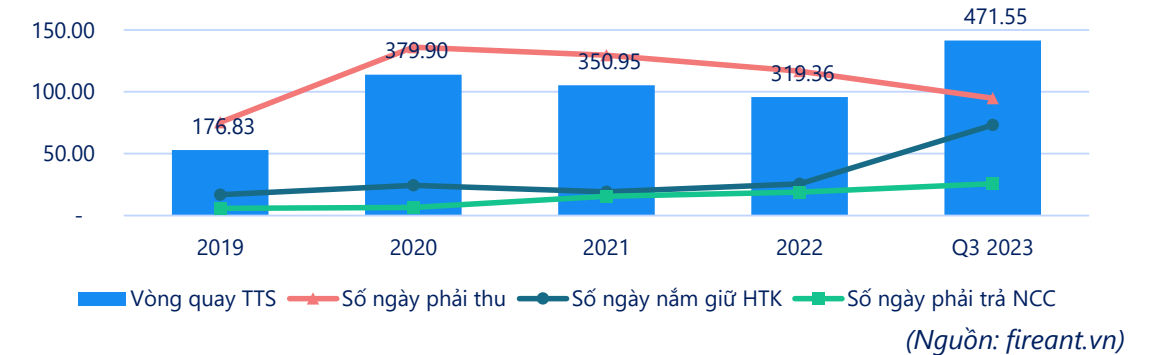
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,230	2,991	687	931	438	309
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,143	14,911	14,269	15,120	12,022	12,157
P/E	5.4	2.5	8.9	10.4	10.0	30.1
P/B	1.0	0.5	0.4	0.6	0.4	0.8
P/S	0.5	0.3	0.4	0.5	0.3	0.9

(Nguồn: fireant.vn)

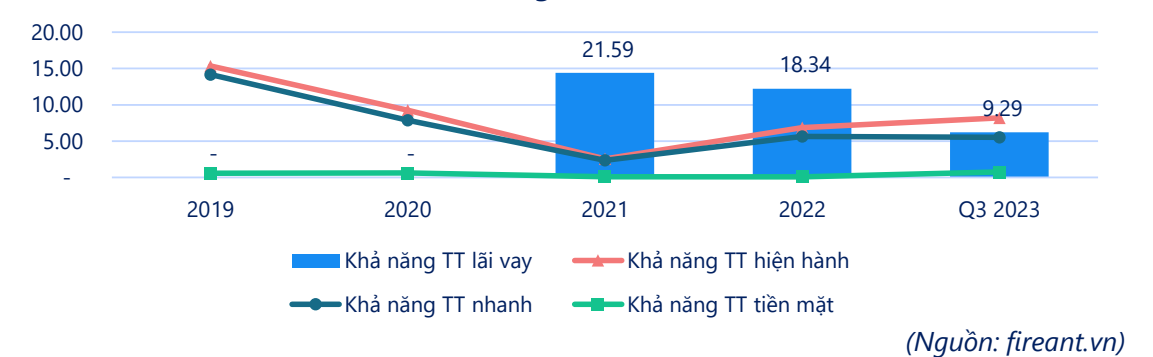
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

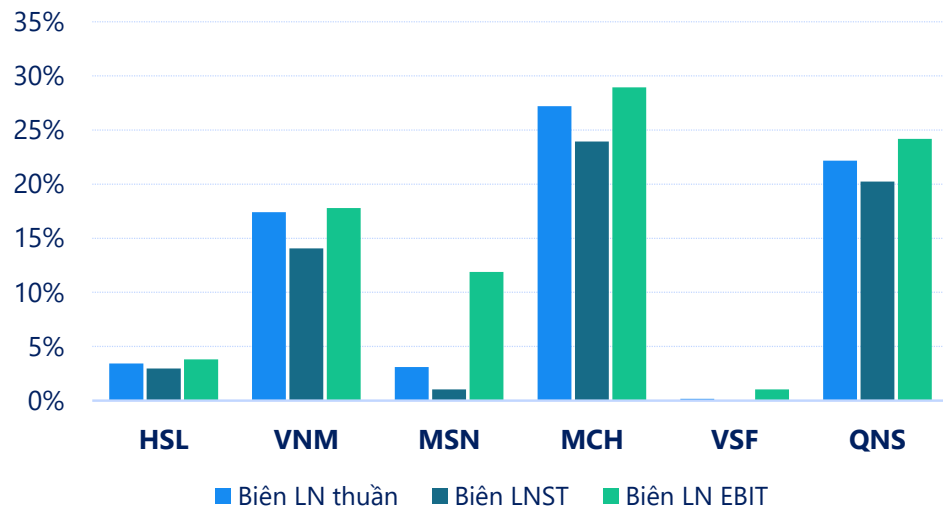
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HSL

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
HSL	241.9	-28.8%	6.5	-37.4%	2.7%	3.1%
VNM	44,750.2	-0.3%	6,668.6	-0.6%	14.9%	14.9%
MSN	57,469.7	3.5%	1,353.2	-65.8%	2.4%	7.1%
MCH	19,748	4.4%	4,888	33.2%	24.8%	19.4%
VSF	30,002	177.0%	42	703.3%	0.1%	0.0%
QNS	7,749	22.8%	1,535	79.0%	19.8%	13.6%

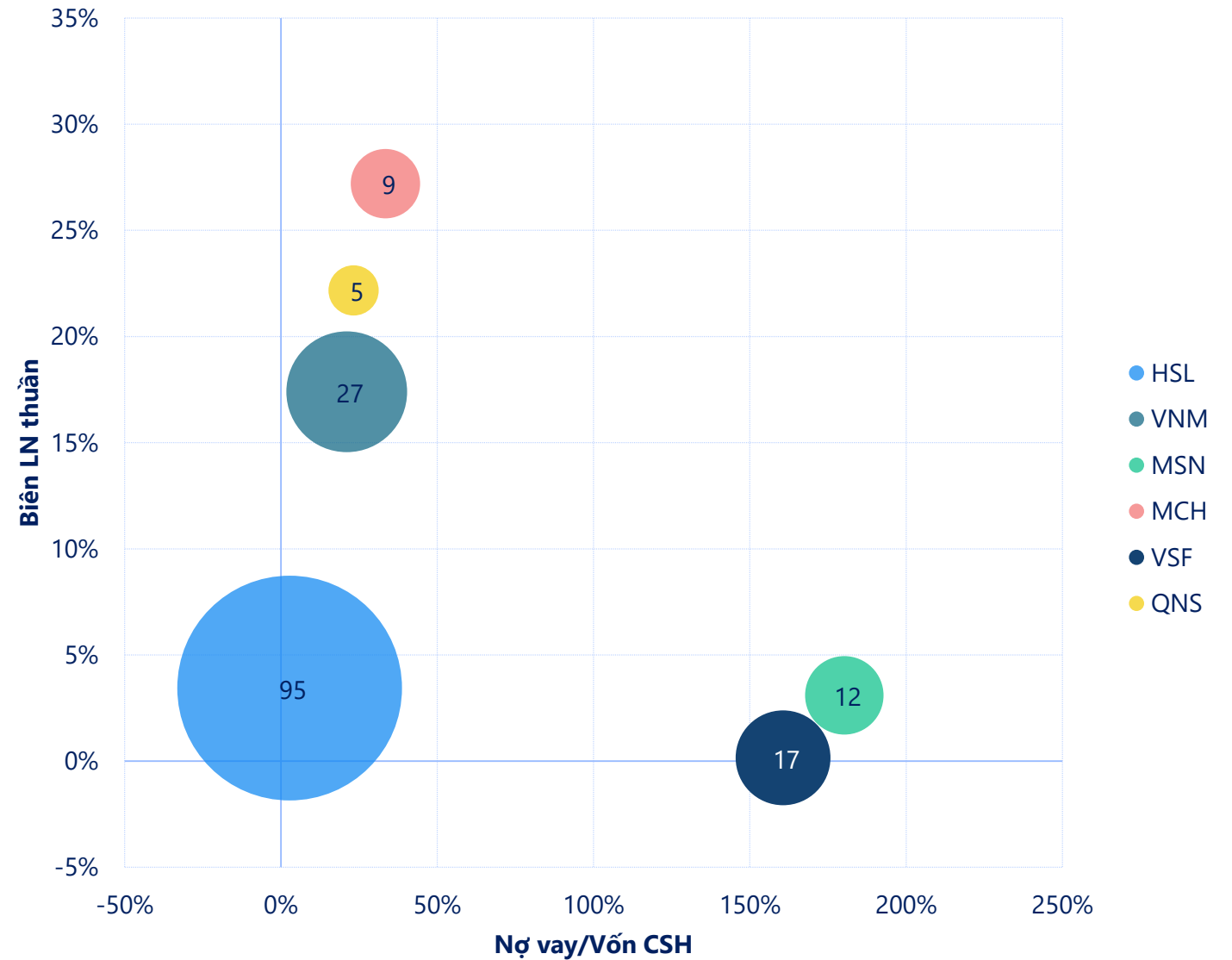
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)